

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

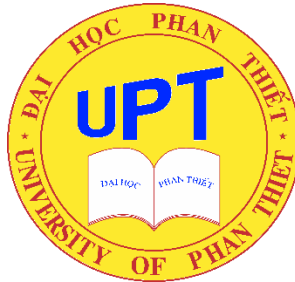


BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

*(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-ĐHPT ngày tháng năm
của Trường Đại học Phan Thiết)*

Năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

TÊN CHƯƠNG TRÌNH	:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO	:	THẠC SĨ
NGÀNH ĐÀO TẠO	:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO	:	8340101
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO	:	CHÍNH QUY

NĂM 2024

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo*
- 1.2. Thông tin chung*
- 1.3. Triết lý giáo dục của trường Đại học*
- 1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa*
- 1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)*
- 1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)*
- 1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học*
- 1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp*
- 1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập*
- 1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá*
- 1.11 Công cụ, tiêu chí đánh giá*
- 1.12. Hệ thống tính điểm*

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

- 2.1 Cấu trúc chương trình giảng dạy*
- 2.2 Danh sách các học phần*
- 2.3 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*
- 2.4 Kế hoạch giảng dạy*
- 2.5 Hướng dẫn thực hiện chương trình*

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (Master of Business Administration - MBA) theo hướng ứng dụng sẽ trang bị cho học viên kiến thức chuyên sâu trong quản trị điều hành doanh nghiệp, cung cấp cho học viên kỹ năng và kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học tiến tiến trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. Thông qua quá trình nghiên cứu mang tính thực tiễn cao, áp dụng phân tích tình huống, nghiên cứu các lý thuyết nền tảng và xu hướng nghiên cứu cập nhật trong từng lĩnh vực chuyên môn, chương trình đào tạo giúp học viên hình thành và nâng cao năng lực giải quyết vấn đề trong kinh doanh, tổ chức triển khai nghiên cứu độc lập, và phân tích kết quả nghiên cứu phục vụ cho việc ứng dụng vào thực tiễn hoạt động quản trị kinh doanh của các tổ chức.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được cho ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT

1. Tên gọi:	Quản trị Kinh doanh
2. Mã ngành	8340101
3. Bậc:	Thạc sĩ
4. Loại bằng:	Thạc sĩ
5. Loại hình đào tạo:	Chính quy
6. Thời gian:	1,5 năm
7. Số tín chỉ:	60
8. Khoa quản lý:	Quản trị kinh doanh
9. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
10. Website:	
11. Ban hành:	2024

1.3. Triết lý giáo dục của trường Đại học Phan Thiết

Nhân văn (A) – Hội nhập (B) – Phát triển bền vững (C)

Triết lý giáo dục đó của trường Đại học Phan Thiết được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT thạc sĩ Quản trị kinh doanh như minh họa ở Bảng 1.2.

Bảng 1.2 Triết lý giáo dục của trường Đại học Phan Thiết được chuyển tải vào CTĐT ngành Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh			Triết lý giáo dục của trường Đại học Phan Thiết		
			A	B	C
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Kiến thức chung		X	X	
	Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	Kiến thức cơ sở ngành	X	X	
		Kiến thức chuyên ngành	X	X	X
	Thực tập và đề án tốt nghiệp			X	X
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Nâng cao nhận thức về thế giới quan, phương pháp luận duy vật biện chứng để vận dụng vào nghiên cứu ngành QTKD và vào thực tiễn Việt Nam.		X	X	
	Tổng hợp và phân tích các lý thuyết cơ bản; cập nhật và am hiểu thực tế liên quan đến các hoạt động, chức năng trong quản trị điều hành doanh nghiệp như kiến thức về quản trị chất lượng, thương hiệu, tài chính, ngân hàng, công nghệ, logistics và chuỗi cung ứng, nguồn nhân lực, hành chính côn...			X	X
	Liên hệ được các khái niệm, mô hình, quan điểm, lý thuyết khoa học chuyên sâu và cập nhật trong quản trị kinh doanh và đánh giá được khả năng ứng dụng của nó trong thực tiễn.			X	X

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh	Triết lý giáo dục của trường Đại học Phan Thiết		
	A	B	C
Phát triển hệ thống kiến thức lý thiết vào các vấn đề thực tiễn và vận dụng dụng tốt quá trình thiết kế và triển khai mô hình quản trị, giải pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn.		X	X
Thành thạo các kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu và thông tin bằng các hệ thống công nghệ thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học trong hoạt động đầu tư và quản lý, và phát triển số hoá doanh nghiệp trong thời đại kinh tế số.		X	X
Thành thạo kỹ năng lãnh đạo, giao tiếp và truyền đạt tri thức thuyết phục dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học trong môi trường làm việc và học thuật, trong môi trường xã hội mang tính hội nhập.	X	X	X
Thành thạo kỹ năng tổ chức, quản trị, quản lý và cải tiến khi ở các vị trí quản lý cấp trung và lãnh đạo cấp cao trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế – xã hội, cơ quan quản lý nhà nước.	X	X	X
Thành thạo ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.		X	X
Có thể tự nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng để giải quyết những tình huống thực tiễn trong các hoạt động quản lý và quản trị kinh doanh.		X	X
Thích nghi với môi trường luôn thay đổi, tự định hướng và hướng dẫn người khác hoàn thành mục tiêu của tổ chức.	X	X	X

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh	Triết lý giáo dục của trường Đại học Phan Thiết		
	A	B	C
Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản trị kinh doanh để tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện chiến lược khác biệt, tiên tiến mang lại hiệu quả.	X	X	X
Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản trị hệ thống kinh doanh.		X	X

1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Quản trị kinh doanh

Tầm nhìn

Khoa Quản trị kinh doanh phấn đấu đến năm 2030 trở thành một trong những khoa đào tạo hàng đầu về quản trị kinh doanh có uy tín, chất lượng và sáng tạo, đạt các chuẩn theo bộ tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo của quốc gia và khu vực.

Sứ mạng

Sứ mạng của khoa là đào tạo nguồn nhân lực về quản trị kinh doanh có kiến thức vững, kỹ năng toàn cầu và tinh thần khởi nghiệp, tạo ra các giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, tổ chức và xã hội ở tỉnh Bình Thuận và khu vực - Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu và quản lý khoa học công nghệ ứng dụng, phục vụ nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Thuận và cả nước - Xúc tiến các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng trong tỉnh Bình Thuận và cả nước.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

Mục tiêu chung:

Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh trường Đại học Phan Thiết theo định ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng chuyên sâu về quản trị, điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Có tư duy nghiên cứu độc lập, năng lực tự nghiên cứu để bổ sung kiến thức theo yêu cầu

của công việc. Sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại, nhằm đào tạo chất lượng cao, khác biệt, phát triển đội ngũ các nhà quản trị Nhân văn – Hội nhập – Phát triển bền vững, có thể thích ứng với cách mạng 4.0 và số hóa của các tổ chức kinh tế ở tỉnh Bình Thuận và cả nước.

Mục tiêu cụ thể

Kiến thức

PO1. Cung cấp kiến thức chuyên sâu, nâng cao về quản trị kinh doanh mang tính hướng ứng dụng nâng cao và tăng cường kết hợp với các khối kiến thức liên ngành, trong thời đại hội nhập và số hóa để người học có thể thích ứng tốt với những công việc khác nhau thuộc lĩnh vực rộng của ngành học và có khả năng làm việc độc lập.

Kỹ năng

PO2. Cung cấp những kỹ năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, đánh giá và hệ thống hóa dữ liệu và thông tin để đưa các ý tưởng kinh doanh sáng tạo đổi mới, xây dựng chiến lược hiệu quả, đề xuất được giải pháp, xử lý các vấn đề của doanh nghiệp một cách khoa học.

PO3. Làm chủ các kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng thương lượng và đàm phán, hình thành ý tưởng mới để nhận diện được các cơ hội kinh doanh, huy động và tổ chức các nguồn lực nắm bắt thành công các cơ hội kinh doanh trong tương lai.

PO4. Nâng cao năng lực ngoại ngữ từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (có khả năng giao tiếp hiệu quả bằng lời nói và bằng văn bản sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh).

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO5. Có khả năng nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng và mang tính cải tiến, những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản trị kinh doanh để giải quyết những tình huống thực tiễn giúp cho tổ chức, doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

PO6. Tuân thủ các qui định của nhà nước và pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc; Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác đối mặt với rất nhiều căng thẳng, nhiều vấn đề phát

sinh để phát triển các dự án thành công và góp phần đưa doanh nghiệp phát triển bền vững.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra	Giải thích	NHÓM CDR
PLO1	Nâng cao nhận thức về thế giới quan, phương pháp luận duy vật biện chứng để vận dụng vào nghiên cứu ngành QTKD và vào thực tiễn Việt Nam.	Kiến thức
PLO2	Tổng hợp và phân tích các lý thuyết cơ bản; cập nhật và am hiểu thực tế liên quan đến các hoạt động, chức năng trong quản trị điều hành doanh nghiệp như kiến thức về quản trị chất lượng, thương hiệu, tài chính, ngân hàng, công nghệ, logistics và chuỗi cung ứng, nguồn nhân lực, hành chính công...	
PLO3	Liên hệ được các khái niệm, mô hình, quan điểm, lý thuyết khoa học chuyên sâu và cập nhật trong quản trị kinh doanh và đánh giá được khả năng ứng dụng của nó trong thực tiễn.	
PLO4	Phát triển hệ thống kiến thức lý thuyết về quản trị vào các vấn đề thực tiễn và vận dụng dụng tốt quá trình thiết kế và triển khai mô hình quản trị và đề ra các giải pháp để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn.	
PLO5	Thành thạo các kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu và thông tin bằng các hệ thống công nghệ thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học trong hoạt động đầu tư và quản lý, và phát triển số hoá doanh nghiệp trong thời đại kinh tế số.	Kỹ năng
PLO6	Thành thạo kỹ năng lãnh đạo, giao tiếp và truyền đạt tri thức thuyết phục dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên	

Chuẩn đầu ra	Giải thích	NHÓM CDR
	môn và khoa học trong môi trường làm việc và học thuật, trong môi trường xã hội mang tính hội nhập.	
PLO7	Thành thạo kỹ năng tổ chức, quản trị, quản lý và cải tiến khi ở các vị trí quản lý cấp trung và lãnh đạo cấp cao trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế – xã hội, cơ quan quản lý nhà nước.	
PLO8	Thành thạo ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	
PLO9	Có thể tự nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng để giải quyết những tình huống thực tiễn trong các hoạt động quản lý và quản trị kinh doanh.	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
PLO10	Thích nghi với môi trường luôn thay đổi, tự định hướng và hướng dẫn người khác hoàn thành mục tiêu của tổ chức.	
PLO11	Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản trị kinh doanh để tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện chiến lược khác biệt, tiên tiến mang lại hiệu quả.	
PLO12	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản trị hệ thống kinh doanh.	

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.3. Có thể thấy rằng học viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1.3 Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PO1	X	X	X	X								
PO2					X		X					
PO3						X						

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PO4								X				
PO5									X		X	X
PO6										X		

Mối liên hệ giữa khung trình độ quốc gia bậc thạc sĩ và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.4. Có thể thấy rằng học viên có thể đạt được khung trình độ quốc gia nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1.4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT theo khung trình độ quốc gia bậc Thạc sĩ

	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	TC TN1	TCT N2	TCT N3	TCT N4
CDR theo khung trình độ QG												
CDR CTĐT												
PLO1	X											
PLO2	X											
PLO3		X										
PLO4			X									
PLO5				X			X					
PLO6					X							
PLO7						X						
PLO8								X				
PLO9									X			
PLO10										X		
PLO11											X	
PLO12												X

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Về vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể đảm nhận những công việc sau:

- Nhà Quản trị cấp cấp trung và cấp cao
- Chuyên viên marketing, nhân sự, quản đốc, quản lý bán hàng hay tổ chức điều hành một hệ thống bán lẻ.

- Giảng viên trong các trường đại học đào tạo về lĩnh vực kinh doanh và quản lý.
- Nghiên cứu viên hoặc một số các vị trí quản lý trong các viện nghiên cứu.
- Chuyên viên, nhà quản trị ở các cơ quan ban ngành, tổ chức của chính phủ
- Chuyên viên tư vấn, phân tích, nhà quản trị ở các ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư.
- Chuyên viên làm việc ở các phòng ban như: Ban quản lý dự án, quản trị sản xuất, Phòng kinh doanh, Phòng tiếp thị và quảng cáo, Phòng nhân sự, Kế hoạch – chiến lược, xuất nhập khẩu... ở tất cả các loại hình doanh nghiệp, tổ chức với vai trò là người thực hiện trực tiếp, hay người quản lý, điều hành cấp trung.

Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có nền tảng tốt để tiếp tục học lên bậc học cao hơn như Tiến sĩ của Trường Đại học Phan Thiết, các trường đại học trong nước, các trường ngoài nước hoặc các chương trình liên kết được cấp phép của BGD&ĐT của các Trường Đại học trong nước với một số trường ở các nước Âu-Mỹ để lấy bằng tiến sĩ của các trường này;
- Có năng lực làm việc tại các doanh nghiệp thuộc ngành nghề Quản trị kinh doanh.
- Có khả năng thăng tiến lên quản trị cấp trung-cao (trong vòng 3 -5 năm tích lũy kinh nghiệm làm việc).
- Có khả năng tự học để nâng cao trình độ.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

- Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo, hướng dẫn của Trường Đại học Phan Thiết.
- Vùng tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

1.8.2. Quá trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Thông tư 23/2021/TT - BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện tốt nghiệp theo Khoản 1, Điều 12, Thông tư 23/2021/TT - BGDDT ngày 30/8/2021 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ:

- a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu;
- b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và học viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho học viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Học viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

3. Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, học viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp học viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với học viên mà thay vào đó, học viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm : Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

4. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp học viên từng bước trả lời câu hỏi. Học viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

5. Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, học viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

6. Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu học viên giải quyết, giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.9.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức

và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được TCE áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

7. Mô hình (Models): là phương pháp dạy học trong đó, học viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

8. Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp học viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp học viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho học viên sau khi tốt nghiệp.

9. Thí nghiệm (Experiment): Là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, học viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giáo viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Học viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho học viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

1.9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu học viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn học viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp học viên đạt được mục tiêu dạy học. Học viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương

pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning)

11. Tranh luận (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, học viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, học viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12. Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó học viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13. Học nhóm (Pear Learning): Học viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.9.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp học viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

14. Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, học viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các

nhiệm vụ được giao ở nhà này, học viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp học viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy-học		PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Dạy trực tiếp												
1	Giải thích cụ thể	X	X	X									
2	Thuyết giảng	X	X	X									
3	Tham luận	X	X	X									
II	Dạy gián tiếp												
4	Câu hỏi gợi mở	X	X	X		X							
5	Giải quyết vấn đề	X	X	X	X	X	X					X	X
6	Học theo tình huống	X	X	X	X	X	X					X	X
III	Học trải nghiệm												
7	Mô hình	X	X	X	X	X	X	X				X	X
8	Thực tập, thực tế				X	X	X	X		X	X	X	X
9	Thí nghiệm				X	X	X	X	X				
10	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
IV	Dạy học tương tác												
11	Tranh luận						X			X	X	X	X
12	Thảo luận						X			X	X	X	X
13	Học nhóm						X			X	X	X	X
V	Tự học												
12	Bài tập ở nhà	X	X	X	X	X				X			X

1.10. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của học viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và

định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Quản trị kinh doanh thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Quản trị kinh doanh đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của khoa được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

❖ Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được TCE áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của học viên cũng như những đóng góp của học viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của TCE, học viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp học viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp học viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của học viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

❖ **Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được TCE sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)

4. Kiểm tra viết (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, học viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này học viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, học viên được đánh giá thông qua phỏng

vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7. Báo cáo (Written Report)

Học viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của học viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

9. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

Bảng 1.5 Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

[illegible]

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X	X			X	X			
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X	X	X	X	X			X	X			
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	X	X	X	X	X		X	X	X		X	
7	Báo cáo (Written Report)	X	X	X	X	X				X		X	X
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	X	X	X	X	X	X		X	X		X	X
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)						X	X			X		

1.11. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá học viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau. Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

1. Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần(<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%

Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đề án của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. Không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	nhóm					
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%		<90%	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung tính toán	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%) . Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa hợp lý	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý.	20%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả	20%

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp, Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý theo yêu cầu nhiệm vụ. tính toán đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	50%

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiệu biết trên video	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định	25%

4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giống nói khó nghe	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan đến câu hỏi	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục	80%

7. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung đề án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu Tính toán sai, không cụ thể không đáp ứng yêu cầu	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu trình tự tính, tính toán hợp lý, tính toán tài chính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung	Nội dung, trình tự trình bày, thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ	Nội dung phù hợp. Trình tự cấu trúc logic, rõ ràng, đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic. Ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo	20%
Bản vẽ kỹ thuật về hình ảnh	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản không đúng nội dung	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng Còn một số lỗi về trình	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	theo quy định	được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh	bày (sai chính tả, nét vẽ).	rõ ràng.		

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Theo Rubric 4

9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	<30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia	Hiếm khi tham gia vào thảo	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và	Thường xuyên tham gia thảo luận	Luôn tham gia thảo luận nhóm và	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	vào việc thảo luận của nhóm	luyện nhóm và đóng góp ý kiến	đóng góp ý kiến	nhóm và đóng góp ý kiến hay	đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp với nhóm	Hiếm khi hợp tác phối hợp làm việc với nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên.	Hợp tác, phối hợp với nhóm Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

1.12. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Phan Thiết sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá học viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của học viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của học viên.

Bảng 1.5 Hệ thống thang điểm của Trường

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
ĐẠT	Từ 8.5 đến 10	A	4
	Từ 7.0 đến 8.4	B	3
	Từ 5.5 đến 6.9	C	2
	Từ 4 đến 5.4	D	1
KHÔNG ĐẠT	<4	F	0

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1 Cấu trúc chương trình giảng dạy

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là 60 tín chỉ không bao gồm các chứng chỉ ngoại ngữ.

Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức chung	7
II	Kiến thức chuyên ngành	40
III	Thực tập và Đề án tốt nghiệp	13
Tổng số		60

Bảng 2.2 Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

STT	Khối kiến thức	Số TC	Tỷ lệ %	PLOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Kiến thức chung	7	11.7%	X							X				
II	Chuyên ngành	40	66.7%		X	X	X	X	X	X		X			
III	Thực tập và đề án tốt nghiệp	13	21.6%						X			X	X	X	X
Tổng cộng		60	100%												

2.2 Danh sách các học phần:

Thứ tự	Các học phần đào tạo theo hướng ứng dụng	Số tín chỉ
I	Kiến thức chung	7
1	Triết học	4
2	Tiếng Anh	3
II	Kiến thức chuyên ngành	40

Thứ tự	Các học phần đào tạo theo hướng ứng dụng	Số tín chỉ
II.1 Bắt buộc		31
1	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	4
2	Pháp luật về kinh doanh	3
3	Quản trị chất lượng	3
4	Quản trị và phát triển nguồn nhân lực	3
5	Thẩm định dự án đầu tư	3
6	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3
7	Quản trị thương hiệu	3
8	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3
9	Quản trị công nghệ	3
10	Viết đề án tốt nghiệp	3
II.1 Tự chọn (chọn 9 tín chỉ trong 27 tín chỉ các học phần sau) :		
1	Quản trị chuỗi cung ứng	3
2	Quản trị ngân hàng thương mại	3
3	Quản trị hành chính công	3
4	Kỹ năng diễn thuyết trước đám đông	3
5	Quản trị vận hành	3
6	Thương mại điện tử	3
7	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3
8	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3
9	Kế toán quản trị	3
III.	Thực tập và đề án tốt nghiệp	13
1	Thực tập	6
2	Đề án tốt nghiệp	7
Tổng số tín chỉ		60

2.3 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

Ghi chú: **M** (Master), **R** (Reinforced), **I** (Introduction)

T T	Mã học Phần	Tên học Phần	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Kiến thức chung														
1		Triết học	M											
2		Tiếng Anh								R				
II. Kiến thức chuyên ngành														
II.1 Bắt buộc														
1		Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh		R	R		M							
2		Pháp luật về kinh doanh		M								R	R	
3		Quản trị chất lượng		M	M	M	M	I	I		I		I	I
4		Quản trị công nghệ		M	M	M	M	I	I		I		I	I
5		Quản trị rủi ro trong kinh doanh		M	M	M	M	I	I		I		I	I
6		Quản trị tài chính doanh nghiệp		M	M	M	M	I	I		I		I	I
7		Thẩm định dự án đầu tư		M	M	M	M	I	I		I		I	I
8		Quản trị thương hiệu		M	M	M	M	I	I		I		I	I
9		Quản trị và phát triển nguồn nhân lực		M	M	M	M	I	I		I		I	I
10		Viết đề án tốt nghiệp					M	M						
II.1 Tự chọn (chọn 9 tín chỉ trong 27 tín chỉ trong danh sách các học phần sau)														
1		Quản trị chuỗi cung ứng		M	M	M	M	I	I		I		I	I
2		Quản trị hành chính công		M	M	M	M	I	I		I		I	I
3		Quản trị ngân hàng thương mại		M	M	M	M	I	I		I		I	I
4		Kỹ năng diễn thuyết trước đám đông							M			M		
5		Quản trị vận hành		M	M	M	M	I	I		I		I	I
6		Thương mại điện tử		M	M	M	M	I	I		I		I	I
7		Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo		M	M	M	M	I	I		I		I	I

T T	Mã học Phần	Tên học Phần	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8		Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp		M	M	M	M	I	I		I		I	I
9		Kế toán quản trị		M	M	M	M	I	I		I		I	I
II.3 Thực tập và đề án tốt nghiệp														
1		Thực tập						M	M		M	M	M	M
2		Đề án tốt nghiệp					M	M			M	M	M	M

2.4 Kế hoạch giảng dạy

Chứng chỉ Tiếng Anh, học viên không được bố trí ở kế hoạch.

TT	Tên môn học	Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH/TT	
HỌC KỲ 1			20			
1	Triết học		4	4		
2	Tiếng Anh		3	2	1	
3	Pháp luật về kinh doanh		3	2	1	
4	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh		4	2	2	
5	Quản trị chất lượng		3	2	1	
6	Quản trị và phát triển nguồn nhân lực		3	2	1	
HỌC KỲ 2			21			
1	Thẩm định dự án đầu tư		3	2	1	
2	Quản trị tài chính doanh nghiệp		3	2	1	
3	Quản trị thương hiệu		3	2	1	
4	Quản trị công nghệ		3	2	1	
5	Viết đề án tốt nghiệp		3	2	1	
6	Học phần tự chọn 1		3	2	1	
7	Học phần tự chọn 2		3	2	1	
HỌC KỲ 3			19			
1	Học phần tự chọn 3		3	2	1	
2	Quản trị rủi ro trong kinh doanh		3	2	1	
3	Thực tập		6	0	6	

TT	Tên môn học	Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH/TT	
4	Đề án tốt nghiệp		7	0	7	
Tổng cộng			60			

Lưu ý: Kế hoạch học kỳ dự kiến trên chỉ mang tính chất tham khảo, học viên lựa chọn môn học trong kế hoạch học kỳ của các chuyên ngành khác, các khóa đã triển khai nhằm tích lũy đủ số môn theo chương trình đào tạo.

2.5 Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng từ các trường đại học uy tín sau đây:

- + CT1: Đại học Ngoại Thương,
- + CT2: Đại học Tây Đô
- + CT3: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng
- + CT4: Đại học Victoria New Zealand.

BẢNG SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH TRONG NƯỚC

STT	Hướng ứng dụng	CT1	CT2	CT3	CT4
1	Triết học	X	X	X	
2	Tiếng Anh	X	X		
3	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	X	X	X	
4	Pháp luật về kinh doanh	X	C		C
5	Quản trị chất lượng	C	X	X	X
6	Quản trị hành chính công				
7	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	X	X		X
8	Quản trị tài chính doanh nghiệp	X	X	X	X
9	Thẩm định dự án đầu tư	X	C	C	X
10	Quản trị thương hiệu	C		X	C
11	Quản trị và phát triển nguồn nhân lực	X	C	X	X
12	Quản trị ngân hàng thương mại				
13	Quản trị chuỗi cung ứng		X	C	

STT	Hướng ứng dụng	CT1	CT2	CT3	CT4
14	Quản trị công nghệ	C		C	C
15	Kỹ năng diễn thuyết trước đám đông				
16	Quản trị vận hành				X
17	Thương mại điện tử	X			C
18	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	X	X	C	X
19	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp		C		C
20	Kế toán quản trị	X		X	
21	Viết đề án tốt nghiệp	C			X
22	Thực tập		X	X	
23	Đề án tốt nghiệp	X	X	X	X

**Ghi chú: C (Close): Học phần có nội dung gần; X: Học phần có nội dung tương thích*

2.6. Mô tả các học phần

- **Triết học**

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về Triết học nói chung và triết học Mác – Lênin, những nội dung chuyên sâu của triết học như: Vấn đề bản thể luận); Vấn đề Phép biện chứng; Vấn đề nhận thức luận; Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội; Ý thức xã hội; Triết học chính trị, ; Triết học về con người. Nội dung chính của các chương nói trên nhằm làm rõ những khái niệm và nội dung có liên quan, từ đó hướng tới việc vận dụng sáng tạo vào các lĩnh vực trong thực tiễn ở Việt Nam.

- **Tiếng Anh**

Học phần trang bị cho học viên cao học những kiến thức về từ vựng, ngữ pháp cũng như các tình huống giao tiếp tại nơi làm việc như trong các hoạt động kinh doanh, về các công ty nước ngoài, trao đổi thông tin về hàng hóa và dịch vụ, v.v...

- **Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh**

Học phần giới thiệu các kiến thức lý thuyết cần thiết về phương pháp và nâng cao kỹ năng nghiên cứu để có thể áp dụng vào các hoạt động nghiên cứu trong các môn học và báo cáo đề án tốt nghiệp cuối khoá. Bên cạnh đó, học viên được trao đổi các kiến thức, kỹ năng đọc hiểu nghiên cứu, kỹ năng thực hiện nghiên cứu khoa học áp dụng vào thực tiễn hoạt kinh doanh.

- **Pháp luật về kinh doanh**

Học phần giới thiệu các kiến thức lý thuyết cần thiết về pháp luật về kinh doanh để áp dụng vào các hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học viên được trao đổi các kiến thức, kỹ năng quản lý như kỹ năng kỹ năng đọc hiểu, phân tích các tài liệu, văn bản pháp luật kinh doanh. Hoàn tất môn học, học viên sẽ có đủ khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến pháp luật về kinh doanh.

- **Quản trị chất lượng**

Học phần này cung cấp những kiến thức chuyên sâu về hệ thống quản lý chất lượng để hướng đến kết quả kinh doanh tốt, giúp người học có nhận thức đúng đắn về chất lượng và quản trị chất lượng. Học phần giúp hiểu biết sâu sắc về các nguyên lý của chất lượng toàn diện, hệ thống quản trị theo tiêu chuẩn, cách thức để một tổ chức có thể thay đổi từ quản trị truyền thống đến triển khai chất lượng toàn diện. Học phần cũng giúp học viên có khả năng ứng dụng một số công cụ, kỹ thuật và phương pháp cần thiết để nhận diện và giải quyết các vấn đề trong quản trị chất lượng trong quá trình vận hành thực tế.

- **Quản lý hành chính công**

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính công (thể chế, đặc trưng, chức năng, nguyên tắc, quyết định, các hình thức, công cụ và phương pháp quản lý hành chính công). Quản lý hành chính công trên một số lĩnh vực cụ thể: quản lý hành chính công về kinh tế (quản lý hành chính công đối với doanh nghiệp, quản lý hành chính công đối với kinh tế đối ngoại, quản lý hành chính công đối với đầu tư); quản lý hành chính công đối với tài chính tiền tệ. Môn học còn trang bị các kiến thức về công nghệ hành chính (soạn thảo văn bản; quản lý văn bản; tổ chức và điều hành cơ quan, công sở; thủ tục hành chính). Cuối cùng, môn học đi vào tìm hiểu và phân tích tình hình cải cách hành chính công trong điều kiện hiện nay và định hướng trong giai đoạn tiếp theo ở nước ta.

- **Quản trị rủi ro trong kinh doanh**

Học phần trang bị kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quản trị rủi ro doanh nghiệp như khuôn khổ quản trị rủi ro doanh nghiệp, quy trình quản trị rủi ro doanh nghiệp, các công cụ quản trị rủi ro trong doanh nghiệp.

- **Quản trị tài chính doanh nghiệp**

Học phần này trang bị cho học viên các kiến thức và kỹ năng vận dụng các công cụ, kỹ năng quản trị tài chính doanh nghiệp nhằm phục vụ quá trình ra quyết định, lập ngân sách, quản

trị chi phí, sử dụng các thông tin chính cho hoạt động quản trị doanh nghiệp và đầu tư, phát triển kỹ năng lập và sử dụng báo cáo kế toán tài chính của doanh nghiệp.

- **Thẩm định dự án đầu tư**

Học phần trang bị kiến thức chuyên sâu và nâng cao để thẩm định dự án như quản trị thời gian dự án, quản trị chi phí dự án, quản trị rủi ro dự án, phân bổ nguồn lực trong dự án, lãnh đạo trong dự án...

- **Quản trị thương hiệu**

Học phần cung cấp kiến thức về phát triển, xây dựng và quản trị thương hiệu, phân tích và đo lường và dự báo nhu cầu thị trường, phân tích gia tăng cạnh tranh, định vị thương hiệu, từ đó đưa ra các quyết định quản trị thương hiệu gia tăng giá trị đối với người tiêu dùng và giá trị tài sản cho doanh nghiệp.

- **Quản trị và phát triển nguồn nhân lực**

Học phần giới thiệu các chức năng quản trị nguồn nhân lực nhằm cung cấp cho học viên các kiến thức cần thiết để quản lý con người trong doanh nghiệp hiệu quả, bao gồm ba chức năng chủ yếu: thu hút, đào tạo và phát triển, và duy trì nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, học viên được trao dồi các kỹ năng quản lý như phân tích công việc, đánh giá kết quả làm việc, phỏng vấn ứng viên. Hoàn tất môn học, học viên sẽ có đủ khả năng dự đoán và giải quyết các vấn đề liên quan đến sử dụng lao động trong một tổ chức.

- **Quản trị ngân hàng thương mại**

Học phần trang bị cho học viên kiến thức chuyên sâu về công tác quản trị ngân hàng thương mại ở các khâu như: Cho thuê tài chính, chiết khấu giấy tờ có giá, bảo lãnh ngân hàng, bao thanh toán, tài trợ xuất nhập khẩu, và các dịch vụ ngân hàng khác, và ứng dụng nghiệp vụ trong công tác quản lý thực tiễn tại các đơn vị và các hoạt động kinh doanh liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng

- **Quản trị chuỗi cung ứng**

Môn học này được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức về quản trị chuỗi cung ứng cũng như mối liên hệ giữa quản trị chuỗi cung ứng với các chức năng khác trong doanh nghiệp. Môn học xây dựng một khuôn khổ để phân tích những năng lực mà chuỗi cung ứng cần có để hỗ trợ chiến lược kinh doanh của công ty và cách thức mô tả những năng lực này liên quan đến cấu trúc của một chuỗi cung ứng. Những chủ đề bao gồm vai trò chiến lược của chuỗi cung ứng, các phương pháp thiết kế và hoạch định một chuỗi cung ứng, và những vấn đề trong

việc quản trị các chuỗi cung ứng. Sinh viên sẽ phát triển và sử dụng những mô hình toán học để phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc và hiệu quả. Hơn nữa sinh viên sẽ nghiên cứu nhiều tình huống trong các ngành khác nhau ở cả phạm vi quốc gia và toàn cầu.

- **Quản trị công nghệ**

Môn học quản trị công nghệ cung cấp các kiến thức cơ sở để giúp học viên ứng dụng được khoa học quản trị vào lĩnh vực khai thác, sử dụng công nghệ phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả cao. Quản trị công nghệ có vai trò thúc đẩy đầu tư phát triển công nghệ của doanh nghiệp, tạo ra vũ khí cạnh tranh mạnh mẽ nhất trong nền kinh tế thị trường hiện nay và nó tạo nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế của doanh nghiệp.

- **Kỹ năng diễn thuyết trước đám đông:**

Môn học được thiết kế nhằm hướng dẫn và tạo điều kiện cho học viên rèn luyện kỹ năng kỹ năng diễn thuyết các buổi họp, các hội nghị, hội thảo trong lĩnh vực thương mại. Học viên được trang bị các nguyên tắc trong thuyết trình: tính thời gian, phân tích khán giả, chuẩn bị nội dung phù hợp, cấu trúc cần thiết để chuyển tiếp từ phần này sang phần khác, kỹ năng xử lý câu hỏi của khán giả.

- **Quản trị vận hành**

Học phần cung cấp những kiến thức lý thuyết chuyên sâu và ứng dụng hiện đại về công tác hoạch định và tổ chức quá trình vận hành trong doanh nghiệp; trình bày các nguyên tắc và phân tích quá trình ra quyết định cho một chiến lược vận hành tinh gọn, đúng tiêu chuẩn chất lượng và mang lại hiệu quả cao. Môn học tập trung nghiên cứu khái niệm, vai trò, phương pháp thực hiện các nội dung chính như: quản trị tinh gọn, đảm bảo chất lượng trong sản xuất và dịch vụ, xử lý các vấn đề khủng hoảng trong quá trình vận hành doanh nghiệp, xây dựng và thực hiện các chiến lược tối ưu hoá trong việc liên kết các khâu quản lý trong quá trình vận hành doanh nghiệp.

- **Thương mại điện tử**

Cung cấp kiến thức cơ sở hạ tầng công nghệ thương mại điện tử. Cung cấp kiến thức về bán hàng trên web và ứng dụng thương mại điện tử như: Các mô hình lợi nhuận và xây dựng giao diện web, ứng dụng bán; Marketing trên các sàn thương mại điện tử; mô hình chiến lược B2B từ EDI đến EC, và DC, các khái niệm về đấu giá, cộng đồng ảo và web

portal; các khái niệm về môi trường thương mại điện tử: các vấn đề luật pháp, đạo đức và thuế.

- **Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo**

Môn học được xây dựng dựa trên sự kết hợp các cơ sở khoa học về khởi sự doanh nghiệp cùng với những ý tưởng sáng tạo và định hướng kinh doanh bền vững. Môn học cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về những yếu tố nền tảng, những yêu cầu và kỹ năng cần thiết của nhà khởi sự doanh nghiệp; hình thành và lựa chọn ý tưởng kinh doanh theo hướng sáng tạo, đáp ứng được nhu cầu thị trường và cạnh tranh cao; từ đó xây dựng kế hoạch khởi sự kinh doanh; triển khai hoạt động và từng bước xây dựng hệ thống kinh doanh khởi nghiệp hiệu quả.

- **Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp:**

Kiến thức về Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility—CSR) là quan trọng cho tất cả các nhà quản lý trong lĩnh vực kinh doanh. Nhiều trường hợp khủng hoảng hiện nay liên quan đến việc thực thi trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh. Nhiều vấn đề đã trở nên phức tạp khi mâu thuẫn giữa mục tiêu lợi nhuận và CSR. Môn học giúp xem xét việc thực thi trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội và làm thế nào để cân bằng việc kinh doanh và CSR. Môn học giúp người học nhận diện hoạt động nào là CSR, ra quyết định liên quan và làm thế nào để truyền thông về CSR đến nhóm công chúng mục tiêu. Môn học cũng giới thiệu một số trường hợp liên quan đến phát triển bền vững và vai trò của doanh nghiệp trong việc phát triển này.

- **Kế toán quản trị**

Môn học trình bày kiến thức tổng quan về kế toán quản trị, giúp nhà quản trị ra quyết định tốt phục vụ cho quản lý như phân loại chi phí; phân tích chi phí - khối lượng - lợi nhuận; lập dự toán hoạt động và ngân sách hàng năm; đánh giá trách nhiệm của các trung tâm trách nhiệm.

- **Viết đề án tốt nghiệp**

Học phần cung cấp cho người học những kỹ năng nhằm phân tích các phương pháp và định hướng lựa chọn đề tài phù hợp với đề viết đề án tốt nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

- **Thực tập**

Học phần “Thực tập” là một học phần đặc thù đối với chương trình man tính ứng dụng: học viên đi thực tập tại các công ty, các tổ chức hoặc các trung tâm giáo dục nhằm nghiên cứu về các vấn đề đang tồn tại tại có liên quan đến lĩnh vực quản trị kinh doanh. Trong khoảng thời gian thực tập, học viên sẽ được tham gia và các dự án hoặc các đề tài nghiên cứu đang được triển khai tại nơi thực tập. Cuối mỗi kỳ thực tập, học viên phải viết báo cáo về quá trình thực tập và được hai người hướng dẫn cho điểm.

- **Đề án tốt nghiệp**

Đề án tốt nghiệp được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu, tiên tiến, khả năng tự nghiên cứu, tổng hợp thông tin và các kỹ năng cần thiết để đề xuất các ý tưởng sáng tạo nhằm lập kế hoạch, tài trợ, phát triển và vận hành một dự án kinh doanh mới trong kỷ nguyên số. Học viên cần tìm kiếm các cơ hội kinh doanh khả thi và thu thập các nguồn lực cần thiết để chuyển đổi một cơ hội khả thi thành một ý tưởng kinh doanh mới. Kết thúc đề án, học viên được yêu cầu thiết kế một đề án kinh doanh nhằm đưa ra ý tưởng kinh doanh từ tiềm năng vào hoạt động thực tế.

2.6 Hướng dẫn thực hiện chương trình

Trên cơ sở chương trình đào tạo, giảng viên biên soạn đề cương chi tiết theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường với một số điểm cần lưu ý.

- Việc triển khai chi tiết các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo.
- Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng.
- Phần kiến thức tự chọn: Học viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn, hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập.
- Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp học viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết.

- Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho học viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

Bình Thuận, ngày tháng năm 2024

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG